TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 27/11/2018
V/v "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Thu Hằng và bà Lê Thị Thái Lan

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Vũ Tường Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:*** Ông Lê Văn Hùng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 17/2018/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2018 về việc: *"Tranh chấp ly hôn"*. Do bản án HNGĐ sơ thẩm số 26/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Chị A, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

***2. Bị đơn*:** Anh B, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn A1, xã B1, huyện C1, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Vợ chồng Ông C, sinh năm 1970 và Bà D, sinh năm 1972; Cùng địa chỉ: Thôn A1, xã B1, huyện C1, tỉnh Phú Yên. Ông C uỷ quyền cho Bà D tham gia tố tụng theo văn bản uỷ quyền lập ngày 18/7/2018. Bà D có mặt.

3.2. Vợ chồng Ông E, sinh năm 1961 và bà F, sinh năm 1966; Cùng địa chỉ:

Thôn E, xã F, huyện G, tỉnh Phú Yên. Đều vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Chị A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và Anh B tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã S, huyện H, tỉnh Phú Yên. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khi có con thì anh Bcó quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng tự ra sống riêng từ năm 2016 đến nay, nên chị Ayêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Có 01 con chung là V, sinh ngày 22/02/2012. Hiện nay chị A trực tiếp nuôi dưỡng, ly hôn chị A mong muốn được nhận nuôi con và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 8/2018.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên đất của cha mẹ chồng là Ông C và Bà D tại thôn A1, xã B1, huyện C1, tỉnh Phú Yên nhưng chưa làm thủ tục sang tên cho vợ chồng chị. Chị chấp nhận trả lại đất cho vợ chồng ông C, bà D. Riêng giá trị căn nhà, chị yêu cầu chia đôi giá trị nhà sau khi khấu trừ số nợ chung của hai vợ chồng. Chị xin được nhận bằng giá trị không nhận bằng hiện vật, nếu anh B không nhận nhà thì chị chấp nhận để lại nhà cho cha mẹ chồng sử dụng và trả lại giá trị phần xây dựng cho chị và anh B.

- Về nợ chung: Vợ chồng có nợ vợ chồng Ông E số tiền 20.000.000đ – tiền mua vật liệu xây dựng nhà và nợ Bà D (mẹ chồng của chị A) tổng số tiền 90.000.000đ (bà D đứng ra trả nợ hộ cho ông T số tiền 20.000.000đ, bà D đứng ra trả nợ hộ cho ông X 10.000.000đ và bà D trả nợ tiền mua vật liệu xây dựng nhà cho vợ chồng ông E, bà F 60.000.000đ). Đối với số tiền 150.000.000đ mà vợ chồng ông C, bà D trình bày vợ chồng chị có nợ vợ chồng ông C, bà D thì chị A không chấp nhận là nợ chung của vợ chồng, do khi mượn tiền thì cá nhân anh B trực tiếp mượn, không có giấy tờ chứng minh, bản thân chị không biết và mục đích mượn là để anh B tiêu xài cho cá nhân chứ không phục vụ cho sinh hoạt của gia đình, nên chị Achỉ chấp nhận trả cho bà D số tiền 90.000.000đ, riêng tiền nợ ông C và phần nợ còn lại của bà D thì không chấp nhận.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn Anh B trình bày:

- Về tình cảm và con chung: Anh thống nhất với phần trình bày của Chị A.

- Về tài sản chung: Anh thống nhất với phần trình bày của chị A, về căn nhà

cấp 4 gắn liền quyền sử dụng đất của cha mẹ anh B, bản thân anh không có điều kiện để thanh toán lại giá trị nhà chênh lệch cho chị A, nên anh chấp nhận giao toàn bộ ngôi nhà cho cha mẹ sở hữu và thanh toán lại giá trị còn lại cho vợ chồng anh.

- Về nợ chung: Anh thừa nhận vợ chồng có nợ Ông E số tiền 20.000.000đ tiền mua vật liệu xây dựng. Ngoài ra, vợ chồng có nợ cha mẹ anh là ông C, bà D 240.000.000đ, khi mượn anh tự mượn và có thông báo cho chị A biết chứ không viết giấy tờ nhưng mượn thành nhiều lần, mục đích mượn để buôn bán gà đá và chi phí sinh hoạt hằng ngày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng C, Bà D trình bày:

Thống nhất với phần trình bày của vợ chồng A-B về nguồn gốc đất xây dựng nhà ở cho vợ chồng A-B, nguồn gốc đất này là của vợ chồng bà, chỉ cho vợ chồng A-B xây dựng nhà ở tạm, chưa làm thủ tục sang tên. Nay vợ chồng A-B ly hôn và chấp nhận trả lại đất cho vợ chồng bà, nên bà đồng ý nhận sở hữu nhà gắn liền quyền sử dụng đất và thanh toán lại giá trị chênh lệch cho vợ chồng A-B sau khi trả xong các khoản nợ.

Ngoài ra, vợ chồng A-B có mượn vợ chồng bà tổng số tiền 240.000.000đ. Khi vợ chồng A-B xây dựng nhà, bà có trực tiếp mua lại của vợ chồng A-B 02 lượng vàng Y – 24K – 9999 giá trị khoảng 60.000.000đ. Riêng số tiền 30.000.000đ thì chị A tự quản lý và chi phí chứ không đưa cho bà D. Sau khi xây dựng nhà, do bị thiếu tiền nên bà D có cho vợ chồng A-B 01 lượng vàng Y – 24K – 9999. Tổng chi phí cho việc xây dựng nhà khoảng 200.000.000đ, tổng số vàng và tiền khi xây dựng nhà khoảng 120.000.000đ (gồm tiền 02 lượng vàng Y – 24K – 9999 và 30.000.000đ của anh B, còn 30.000.000đ là lượng vàng bà bán trả tiền công sau), còn lại là nợ bà 80.000.000đ tiền công xây dựng nhà, bà D có đứng ra trả nợ cho ông T 20.000.000đ và ông X 10.000.000đ tổng cộng là 110.000.000đ. Sau khi xây dựng nhà thì anh B có mượn của vợ chồng bà số tiền 130.000.000đ mục đích anh B mượn để mua bán gà, cá nhân anh B trực tiếp gặp vợ chồng bà để mượn, sau khi anh B mượn thì có nói lại cho chị A biết số tiền nợ trên. Tổng cộng cả tiền nhà và tiền mua bán gà là số tiền 240.000.000đ nên bà D yêu cầu vợ chồng A-B phải trả toàn bộ số tiền 240.000.000đ nêu trên. Vợ chồng bà D không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng Ông E, bà F trình bày:

Vào năm 2013, vợ chồng ông có bán vật liệu xây dựng cho vợ chồng chị A, anh B nhưng trên thực tế thì bà D (mẹ ruột của anh B) đứng ra mua và xác nhận nợ. Sau khi mua bán thì vợ chồng chị A, anh B còn nợ vợ chồng ông số tiền 20.000.000đ. Nay

vợ chồng chị A, anh B ly hôn thì ông E yêu cầu vợ chồng chị A, anh B phải trả cho vợ chồng ông 20.000.000đ và không tính lãi.

Tại bản án HNGĐ số 26/2018/HNGĐ-ST ngày 30/8/2018 Tòa án nhân dân huyện Tuy An quyết định:

Áp dụng Điều 35, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh án phí, lệ phí 2009; Điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Chị A. Chị A được ly hôn với Anh B.

2. Về con chung: Giao con chung tên V, sinh ngày 22/02/2012 cho Chị A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và anh Bcó nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 8/2018 đến khi phát sinh một trong các trường hợp làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân gia đình.

Anh B được quyền thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Khi cần thiết, các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung của chị A, anh B trong thời kỳ hôn nhân là 01 ngôi nhà cấp 4, tường gạch, mái đổ bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic theo biên bản định giá lập ngày 21/12/2017 trị giá là: 249.336.000đ, chị A, anh B mỗi người được sở hữu 124.668.000đ.

Vợ chồng Ông C, Bà D được quyền sở hữu và sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4, tường gạch, mái đổ bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic gắn liền trên diện tích đất 162,3 m^2 thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 12, toạ lạc tại thôn A1, xã B1, huyện C1, tỉnh Phú Yên; có tứ cận: phía Đông giáp đường liên xóm; phía Tây giáp đất nghĩa địa; phía Nam giáp đất ở của vợ chồng ông C, bà D và phía Bắc giáp nhà ở Ông H. Vợ chồng ông C, bà D phải thanh toán giá trị nhà cho anh B, chị A là 249.336.000đ. Chị A, anh B mỗi người được nhận 124.668.000đ.

Buộc chị A phải trả cho vợ chồng ông C, bà D số tiền 55.000.000đ khấu trừ với giá trị nhà mà vợ chồng ông C, bà D phải thối lại chị Alà 124.668.000đ nên vợ chồng ông C, bà D còn phải thối lại cho chị A là 69.668.000đ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của vợ chồng ông C, bà D về việc yêu cầu chị A, anh B cùng có trách nhiệm trả nợ đối với số tiền 130.000.000đ.

Buộc anh B phải trả cho vợ chồng ông C, bà D số tiền 185.000.000đ (gồm 55.000.000đ nợ chung và 130.000.000đ nợ riêng) khấu trừ với số tiền giá trị căn nhà mà vợ chồng ông C, bà D phải thối lại cho anh Blà 124.668.000đ nên anh B còn phải trả cho vợ chồng ông C, bà D số tiền 60.332.000đ.

Chị A được quyền nhận số tiền 69.668.000đ do vợ chồng ông C, bà D thối lại ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng sau khi khấu trừ phần nợ chung của vợ chồng.

Buộc chị A, anh Bcùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng Ông E, bà F số tiền 20.000.000đ, mỗi người có trách nhiệm trả 10.000.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá, án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 07/9/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà D kháng cáo yêu cầu chị A, anh B cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền 130.000.000đ và 1 lượng vàng 24K. Đồng thời yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ 30.000.000đ từ ngày 20/6/2014 đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà D kháng cáo yêu cầu chị A, anh B cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền 130.000.000đ và 1 lượng vàng 24K. Đồng thời yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ 30.000.000đ từ ngày 20/6/2014 đến nay:

Đối với số tiền 130.000.000đ Anh B và vợ chồng C, Bà D đều thống nhất số tiền trên vợ chồng ông C, bà D trực tiếp giao cho anh B, không có sự chứng kiến của chị A và cũng không có người làm chứng. Anh B không chứng minh được số tiền này sử dụng cho mục đích chung của vợ chồng, chị A cũng không thừa nhận đây là nợ

chung của vợ chồng. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xác định chị A, anh B cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền 130.000.000đ là có căn cứ.

Đối với yêu cầu trả 1 lượng vàng 24K, bà D không cung cấp được tài liệu gì chứng minh chỉ thể hiện bằng miệng, bà D cho rằng có cho con nhưng nay ly hôn phải trả lại, cấp sơ thẩm không chấp nhận là có cơ sở.

Bà D kháng cáo yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ 30.000.000đ từ ngày 20/6/2014 đến nay, nhưng tại cấp sơ thẩm bà tự nguyện không yêu cầu, nên cấp phúc thẩm không thể xem xét và cũng không thỏa mãn yêu cầu này của bà.

Từ những căn cứ trên cần chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật;

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bà D. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 35, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh án phí, lệ phí 2009; Điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về tài sản chung và nợ chung:

Vợ chồng Ông C, Bà D được quyền sở hữu toàn bộ ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ gắn liền quyền sử dụng đất 162,3 m^2 thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 12, toạ lạc tại: thôn A1, xã B1, huyện C1, tỉnh Phú Yên; có tứ cận: Đông giáp đường liên xóm; Tây giáp đất nghĩa địa; Nam giáp đất ở của vợ chồng ông C, bà D; Bắc giáp nhà ở Ông H (theo sơ đồ hiện trạng và biên bản định giá tài sản do Hội đồng định giá lập ngày 21/12/2017).

Vợ chồng Ông C, Bà D phải thanh toán giá trị nhà cho anh B, chị A mỗi người được nhận là 124.668.000đ. Anh B, chị A phải có nghĩa vụ giao nhà và công trình phụ đúng như hiện trạng nêu trên.

Khấu trừ các khoản tiền giá trị nhà và nợ giữa vợ chồng Bà D và anh B, Chị A thì vợ chồng Bà D còn phải trả cho Chị A 69.668.000đ (Sáu mươi chín triệu sáu trăm

sáu mươi tám ngàn đồng). Anh B còn phải trả cho vợ chồng Bà D 60.332.000đ (Sáu mươi triệu ba trăm ba mươi hai ngàn đồng)

Không chấp nhận một phần yêu cầu của vợ chồng ông C, bà D về việc yêu cầu chị A, anh B cùng có trách nhiệm trả nợ đối với số tiền 130.000.000đ vì không có căn cứ pháp luật.

Buộc Chị A và Anh B mỗi người phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng Ông E, bà F 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 147, 148 BLTTDS.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà D phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, đã nộp đủ tại biên lai thu tiền số 0011465 ngày 17/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy An.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- Các đương sự;
- TAND h. Tuy An (2);
- Chi cục THADS h. Tuy An;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Tấn Hoàng

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Mai Tấn Hoàng